

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
-----000-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2022



TP.Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		187.259.376.740	198.523.109.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	92.256.454.309	85.339.852.634
1. Tiền	111		18.141.489.405	21.469.852.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		74.114.964.904	63.870.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	222.000.000	222.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		222.000.000	222.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.709.381.034	91.172.334.136
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	68.909.613.220	85.792.741.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	9.596.249.119	9.626.239.934
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	8.632.878.331	7.972.816.485
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(11.429.359.636)	(12.219.463.984)
IV. Hàng tồn kho	140		13.091.281.534	14.073.461.869
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	13.467.565.946	14.449.746.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.980.259.863	7.715.460.565
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	4.911.590.665	4.663.978.263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		743.528.296	1.100.636.890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		325.140.902	1.950.845.412
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		332.699.557.740	337.639.373.173
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		181.844.793.288	183.311.633.902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	161.869.788.886	163.199.704.379
- Nguyên giá	222		247.880.301.621	245.221.668.143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(86.010.512.735)	(82.021.963.764)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	19.975.004.402	20.111.929.523
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.592.327.598)	(3.455.402.477)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	133.353.895.961	135.035.404.784
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	206.497.093.439
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(73.143.197.478)	(71.461.688.655)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	12.364.589.081	14.043.344.546
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.364.589.081	14.043.344.546
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	2.855.616.559	2.855.616.559
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.632.329.916)	(1.632.329.916)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.280.662.851	2.393.373.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	719.031.001	734.139.533
5. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	1.561.631.850	1.659.233.850
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		519.958.934.480	536.162.482.377



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		296.167.489.013	318.530.884.698
I. Nợ ngắn hạn	310		78.122.487.989	96.417.506.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	17.559.105.024	24.463.228.553
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	4.507.236.603	9.519.715.688
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	3.247.195.561	4.391.979.709
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	572.525.668	2.518.391.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	11.704.122.592	13.383.141.436
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	14.694.937.934	17.986.516.384
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	7.137.225.779	5.708.864.080
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	18.528.849.809	17.252.490.381
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	171.289.019	1.193.178.639
II. Nợ dài hạn	330		218.045.001.024	222.113.378.629
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.233.995.121	5.263.558.757
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	26.517.030.366	26.168.798.335
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	182.655.209.675	187.042.255.675
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.638.765.862	3.638.765.862
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		223.791.445.467	217.631.597.679
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	223.777.537.219	217.617.689.431
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.419.917.589	34.419.917.589
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.295.618.009	36.205.096.049
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.205.096.049	4.567.248.535
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		6.090.521.960	31.637.847.514
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.422.703.474	5.353.377.646
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		519.958.934.480	536.162.482.377

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC
Q. TÂN BÌNH - T. PHỐ CHỢ MỚI

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	53.908.147.514	53.908.147.514	68.560.266.155	68.560.266.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		53.908.147.514	53.908.147.514	68.560.266.155	68.560.266.155
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	37.089.250.590	37.089.250.590	54.197.876.006	54.197.876.006
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.818.896.924	16.818.896.924	14.362.390.149	14.362.390.149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	653.916.060	653.916.060	165.900.174	165.900.174
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	4.774.900.939	4.774.900.939	5.292.064.455	5.292.064.455
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.774.900.939	4.774.900.939	5.291.184.086	5.291.184.086
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	45.284.559	45.284.559	122.104.322	122.104.322
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	5.061.253.380	5.061.253.380	4.131.105.466	4.131.105.466
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		7.591.374.106	7.591.374.106	4.983.016.080	4.983.016.080
12. Thu nhập khác	31	VII.5			308.599.079	308.599.079
13. Chi phí khác	32	VII.6			153.432	153.432
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				308.445.647	308.445.647
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.591.374.106	7.591.374.106	5.291.461.727	5.291.461.727
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	1.416.417.787	1.416.417.787	1.263.949.564	1.263.949.564
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		15.108.531	15.108.531	5.729.011	5.729.011
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.159.847.788	6.159.847.789	4.021.783.153	4.021.783.153
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.090.521.960	6.090.521.960	4.114.959.780	4.114.959.780
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		69.325.828	69.325.828	(93.176.627)	(93.176.627)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	467	467	312	312
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

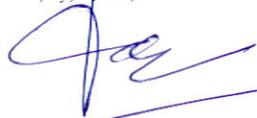
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	2	3	4	6	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		69.058.558.022	69.058.558.022	128.506.820.836	128.506.820.836
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(33.440.053.997)	(33.440.053.997)	(90.254.257.010)	(90.254.257.010)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.091.714.029)	(6.091.714.029)	(5.795.248.532)	(5.795.248.532)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.716.587.738)	(4.716.587.738)	(5.300.052.972)	(5.300.052.972)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.708.019.969)	(1.708.019.969)	(1.370.000.000)	(1.370.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.740.993.569	1.740.993.569	2.357.736.821	2.357.736.821
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.690.670.177)	(14.690.670.177)	(24.391.336.716)	(24.391.336.716)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.152.505.681	10.152.505.681	3.753.662.427	3.753.662.427
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(545.271.631)	(545.271.631)	(42.382.235)	(42.382.235)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		452.176.846	452.176.846	181.445.997	181.445.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(93.094.785)	(93.094.785)	139.063.762	139.063.762
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.137.225.779	7.137.225.779	3.741.337.064	3.741.337.064
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.095.910.080)	(10.095.910.080)	(15.269.541.200)	(15.269.541.200)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(185.011.750)	(185.011.750)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.143.696.051)	(3.143.696.051)	(11.528.204.136)	(11.528.204.136)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.915.714.845	6.915.714.845	(7.635.477.947)	(7.635.477.947)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85.339.852.634	85.339.852.634	51.841.712.958	51.841.712.958
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		886.830	886.830	(880.369)	(880.369)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	92.256.454.309	92.256.454.309	44.205.354.642	44.205.354.642

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

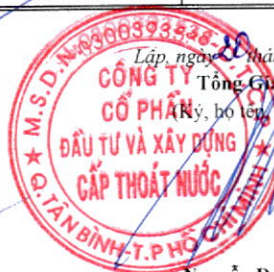


Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	622.761.590	636.292.690
- Văn phòng công ty	235.440.241	133.409.408
- Trung Tâm Kinh Doanh	10.553.456	1.073.984
- Chi nhánh Dakmil	230.630.370	274.949.378
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	146.137.523	226.859.920
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.518.727.815	20.833.559.944
a- Văn phòng công ty	8.007.958.823	14.446.594.852
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	2.288.636.261	1.723.815.681
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	3.224.409	2.370.452
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	6.053.785	2.378.620.416
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	3.409.581.178	9.896.246.788
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	11.551.383	11.545.688
- NH TMCP Công Thương - CT CN Buon ma thuật và 3 thị trấn	390.581.984	27.839.613
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	1.541.231.594	53.021.015
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành	3.075.671	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Phú Nhuận	2.292.588	2.292.060
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (120,1 EUR)	3.014.612	3.049.496
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15.139,87 USD)	343.675.049	342.766.657
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222,04 USD)	5.040.309	5.026.986
b- Trung tâm kinh doanh	47.899.038	379.818.905
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	47.899.038	379.818.905
c- Chi nhánh Dakmil	16.224.427	70.499.938
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	16.224.427	70.499.938
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	9.446.645.527	5.936.646.249
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)		222.278
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam		
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank - CN Kiên giang	9.442.248.065	5.931.950.917
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (146,18 USD)	3.396.983	3.472.575
* Các khoản tương đương tiền	74.114.964.904	63.870.000.000
- TG tiết kiệm VND tại NH VIETBANK - Cộng hòa (Kỳ hạn 01 tháng)	19.084.964.904	29.870.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	7.000.000.000	14.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Thành (Kỳ hạn 01 tháng)	6.030.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	42.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	92.256.454.309	85.339.852.634

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

Ngân hàng TMCP Công Thương (kỳ hạn 01 năm)

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000
222.000.000	222.000.000	222.000.000	222.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1.220.303.364	1.220.303.364	-	1.220.303.364	1.220.303.364	
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448	1.400.000.000	412.026.552	987.973.448
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.521.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000		1.521.000.000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	346.643.111		346.643.111	346.643.111		346.643.111
Cộng	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559	4.487.946.475	1.632.329.916	2.855.616.559

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Cty CP XD TM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1
- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tân Hồng
- BQLDA ĐTXD CT NN-PTNT TỈNH TIỀN GIANG
- Công ty Điện nước An Giang - Gói 24 Châu Đốc
- Cty CP Đầu Tư TM XD Thiết Bị và Năng Lượng Phương Nam
- BQLDA PT ĐỒ THỊ HÀNH LANG TIỂU VÙNG SỐNG MỀ KÔNG TỈNH TÂY NINH
- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2
- Tổng Cty Sawaco - C/t BOO Quận 2
- Công ty CP Năng Lượng và Môi Trường Tam Nông
- Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Phú Yên
- CN TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - CT: D800 An Sương
- Các khách hàng khác- Công trình khác
- Điện Lực Kiên Giang

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan:

- Tổng Công Ty Đầu Tư Nước và Môi Trường Việt Nam - CTCP (Viwaseen)
- Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Kiên Giang

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
68.909.613.220	85.792.741.701
8.988.910.834	8.988.910.834
8.693.265.092	8.591.586.077
7.705.646.162	
	7.537.917.776
4.885.254.055	6.817.381.218
5.705.756.289	5.871.292.031
3.913.069.728	5.400.610.142
1.239.425.603	4.623.437.563
2.654.153.740	2.623.109.968
	2.545.692.431
	2.443.883.837
20.308.447.325	22.302.649.638
77.273.028	80.368.860
1.625.612.864	2.306.938.926
3.112.798.500	5.658.962.400
68.909.613.220	85.792.741.701

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN*** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Cty CP Công Nghệ xây Dựng Nam Sơn
- Cty TNHH TM Cơ khí và Môi Trường Lê Gia Phát
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt
- Cty CP nhựa Đồng Nai
- Cty TNHH Kỹ Nghệ Bình Nguyên
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng
- Cty TNHH Cung ứng CAD
- Cty CP Giải Pháp Công nghệ Môi Trường Nhất Tinh
- Cty CP Xây Dựng Hạ Tầng Minh Nghĩa
- Cty TNHH Lắp Đặt Cơ Điện Vĩnh Phúc
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn
- Những khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
9.596.249.119	9.626.239.934
3.259.585.532	3.119.549.287
	1.026.984.750
1.000.000.000	1.000.000.000
	969.408.000
153.170.236	
311.562.360	311.562.360
514.458.936	514.458.936
102.366.660	
344.622.600	
138.833.830	
1.188.025.964	
440.352.701	440.352.701
2.143.270.300	2.243.923.900
9.596.249.119	9.626.239.934



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	8.632.878.331		7.972.816.485	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Tạm ứng	5.462.669.151		4.807.757.899	
- Ký quỹ, ký cược	892.577.777		785.733.877	
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank và Vietbank			57.069.589	
- Phải thu ngắn hạn khác	1.277.631.403		1.322.255.120	
Cộng	8.632.878.331		7.972.816.485	

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 3 năm	862.396.028		Trên 3 năm	862.396.028	
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận - CT Bình minh	Trên 3 năm	1.169.231.883		Trên 3 năm	1.169.231.883	
- TCT Sawaco - CT ống lồng bằng đường xuyên Á, CT Ng.Thiện Thuật	Trên 3 năm	104.022.493		Trên 3 năm	104.022.493	
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628	Trên 3 năm	8.988.910.834	998.191.628
- Cty CP Nước Aqua One Hậu Giang	Trên 3 năm	179.705.152		Trên 3 năm	179.705.152	53.911.546
- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An	Trên 2 năm	577.337.010	565.202.136	Trên 2 năm	807.431.623	565.202.136
- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01	Trên 2 năm	427.842.561	427.842.561	Trên 2 năm	1.227.842.561	613.921.280
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	111.150.000		Trên 3 năm	111.150.000	
Phải thu khác						
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói 1.9 và 1.10 Cần Thơ	Trên 3 năm	1.000.000.000		Trên 3 năm	1.000.000.000	
Cộng		13.420.595.961	1.991.236.325		14.450.690.574	2.231.226.590

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.393.870.932	376.284.412	1.405.613.634	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	423.960.930		733.776.721	
- Chi phí SX KD dở dang	11.578.490.537		12.239.112.379	
- Hàng hóa	65.565.547		65.565.547	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	13.467.565.946	376.284.412	14.449.746.281	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	12.364.589.081	14.043.344.546
- Mua sắm TSCĐ	119.350.000	
- Đầu tư tuyến ống mới thay thế tuyến ống cũ nhà máy nước Đăk Mil	395.548.714	48.314.000
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	10.127.507.786	9.732.991.568
- Đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	215.654.545	215.654.545
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang - Trạm bơm cấp II GD 2a		2.544.955.576
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang - Các HM còn lại của GD2	550.928.036	545.828.857
- XD HTCN Nam Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang - GD 2b của GD2	5.000.000	5.000.000
Cộng	12.364.589.081	14.043.344.546

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	157.047.058.025	42.605.088.026	14.448.090.720	31.121.431.372	245.221.668.143
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành		2.658.633.478			2.658.633.478
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	157.047.058.025	45.263.721.504	14.448.090.720	31.121.431.372	247.880.301.621
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	33.073.478.722	15.419.049.748	12.281.087.212	21.248.348.083	82.021.963.765
- Khấu hao trong kỳ	1.963.472.555	1.236.591.957	169.642.518	618.841.940	3.988.548.970
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	35.036.951.277	16.655.641.705	12.450.729.730	21.867.190.023	86.010.512.735
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	123.973.579.303	27.186.038.278	2.167.003.508	9.873.083.289	163.199.704.378
2. Tại ngày cuối kỳ	122.010.106.748	28.608.079.799	1.997.360.990	9.254.241.349	161.869.788.886

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

152.400.131.553

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là:

33.987.816.651

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.670.402.477		1.785.000.000		3.455.402.477
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.775.827.598		1.816.500.000		3.592.327.598
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	18.746.929.523		1.365.000.000		20.111.929.523
2. Tại ngày cuối kỳ	18.641.504.402		1.333.500.000		19.975.004.402

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

18.641.504.402

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà (Khu A +B)	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	71.461.688.655	1.681.508.823		73.143.197.478
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	8.797.498.570	783.686.757		9.581.185.327
- Nhà (Khu A +B)	62.664.190.085	897.822.066		63.562.012.151
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	135.035.404.784	(1.681.508.823)		133.353.895.961
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (khu C)	85.073.551.149	(783.686.757)		84.289.864.392
- Nhà (Khu A +B)	49.961.853.635	(897.822.066)		49.064.031.569
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 133.353.895.961 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Lợi thế thương mại**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4.911.590.665	4.663.978.263
	4.911.590.665	4.663.978.263
	1.561.631.850	1.659.233.850
	6.473.222.515	6.323.212.113

986
G T
H A
X A
J A T
P H

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Hạn mức	Lãi suất vay (%/năm)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	40.000.000.000	7,1%	7.137.225.779	7.137.225.779	5.708.864.080	5.708.864.080
Cộng			7.137.225.779	7.137.225.779	5.708.864.080	5.708.864.080
* Vay dài hạn						
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C	94.000.000.000	11,0%	58.574.132.241	58.574.132.241	60.691.178.241	60.691.178.241
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang						
- Dự án NMN Nam Rạch giá	180.000.000.000	LS điều chỉnh	119.151.077.434	119.151.077.434	121.151.077.434	121.151.077.434
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang						
- dự án điện MT áp mái	6.549.810.239	LS điều chỉnh	4.930.000.000	4.930.000.000	5.200.000.000	5.200.000.000
Cộng			182.655.209.675	182.655.209.675	187.042.255.675	187.042.255.675

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH Xây Dựng Việt Hùng Tiến	765.544.048	765.544.048	795.638.661	795.638.661
- Cty TNHH Thương Mại Thạnh Đức	4.006.491.200	4.006.491.200	3.849.126.211	3.849.126.211
- Cty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất	719.281.740	719.281.740	2.627.936.730	2.627.936.730
- Cty TNHH MTV Việt Tân Tiến	-	-	1.896.789.693	1.896.789.693
- Công ty CP Khoan và Xây lắp cấp thoát nước	-	-	928.835.027	928.835.027
- Cty CP nhựa Đồng Nai	-	-	633.871.614	633.871.614
- Cty TNHH XD TM Ngũ Hành Sơn	166.284.702	166.284.702	603.639.359	603.639.359
- Các khách hàng khác	11.901.503.334	11.901.503.334	13.127.391.258	13.127.391.258
Cộng	17.559.105.024	17.559.105.024	24.463.228.553	24.463.228.553

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- Cty Cấp thoát nước Phú Yên- NMN Phú Thứ, Phú Yên

- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - Thiết kế HTCN xã Tân Thuận

- TT nước sạch và VSMT Nông thôn Bình Thuận - TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận

- BQLDA Tây Ninh - Hệ thống thu gom nước thải Bến Cầu gói CW-12-

- Công ty Xây Dựng Đô Thị DV và TM Thống Nhất

- BQL DA DT XD Công trình NN và PTNT Tiền Giang - Mạng lưới cấp nước phía Đông- Trạm tăng áp Gò Công- Tiền Giang

- Công ty Cổ Phần Fujinet Systems

- Các khách hàng khác

Cộng**Cuối kỳ****Số đầu năm****4.507.236.603****9.519.715.688**

1.751.099.888

264.959.600

264.959.600

140.000.000

140.000.000

958.284.590

1.806.938.734

214.245.128

6.500.000.000

312.270.038

1.392.892.525

281.302.188

4.507.236.603**9.519.715.688****16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

- Thuế GTGT phải nộp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Thuế tài nguyên

- Thuế TNCN

- Thuế bảo vệ môi trường

- Phí dịch vụ môi trường rừng

Cộng**Cuối kỳ****Số đầu năm****Phải thu nhà nước****Phải nộp****Phải thu nhà nước****Phải nộp**

807.331.432

1.320.754.210

1.703.396.476

1.994.998.658

325.140.902

1.950.845.412

-

30.341.251

5.281.558

674.586.235

1.041.349.608

25.983.811

25.247.902

5.556.356

4.347.772

325.140.902**3.247.195.561****1.950.845.412****4.391.979.708**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng**Số cuối kỳ**

572.525.668

572.525.668**Số đầu năm**

2.518.391.199

2.518.391.199**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Lãi vay phải trả Ngân hàng Vietinbank (Kiên Giang)

- Công ty Điện lực Châu Thành

Cộng**Số cuối kỳ****11.704.122.592**

11.573.343.584

41.871.583

88.907.425

11.704.122.592**Số đầu năm****13.291.893.436**

13.283.958.048

7.935.388

91.248.000

13.291.893.436**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- BHXH, BHYT, BHTN

- Các khoản phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ****14.694.937.934**

93.097.592

-23.985.501

14.625.825.843

14.694.937.934**Số đầu năm****17.986.516.384**

43.591.948

1.704.739

17.941.219.697

17.986.516.384

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng**Số cuối kỳ**

5.837.572.099

20.679.458.267

26.517.030.366**Số đầu năm**

5.837.572.099

20.331.226.236

26.168.798.335

c) Phải trả nội bộ dài hạn

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

Cộng**Số cuối kỳ**

3.286.168.889

1.947.826.232

5.233.995.121**Số đầu năm**

3.306.968.889

1.956.589.868

5.263.558.757**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

* Ngắn hạn:

- Trích trước chi phí bảo hành công trình Nâng cấp đô thị Cà Mau

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 24: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành Gói 25: Di dời NMN Châu Đốc

- Trích trước chi phí bảo hành CT: T/ống cấp nước Trần Hưng Đạo Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Nâng cấp mở rộng NMN Sông Cầu Phú Yên

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tiểu dự án cấp nước Mộc Bài Tây Ninh

- Trích trước chi phí bảo hành CT: HTXL nước mặt Sông Hậu, Hậu Giang

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Tuyến ống Hữu Định - Giao Long (Bến Tre)

- Trích lập dự phòng 17% tiền lương trên quỹ lương thực chi 2021

- Trích trước chi phí bảo hành CT: D800 An Sương

- Trích trước chi phí bảo hành CT: Thu gom nước thải Bến Cầu, Tây Ninh

- Trích dự phòng chi phí sửa chữa tòa nhà Waseco khu A, B, C

Cộng**Số cuối kỳ**

1.026.870.085

2.313.139.944

644.744.700

487.035.472

235.423.433

5.021.000.000

1.848.608.466

1.077.955.464

1.503.193.040

429.572.550

389.538.655

3.551.768.000

18.528.849.809**Số đầu năm**

1.026.870.085

2.313.139.944

644.744.700

487.035.472

235.423.433

5.021.000.000

572.249.038

1.077.955.464

1.503.193.040

429.572.550

389.538.655

3.551.768.000

17.252.490.381**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng**Số cuối kỳ**

719.031.001

719.031.001**Số đầu năm**

734.139.533

734.139.533**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng**Số cuối kỳ**

171.289.019

171.289.019**Số đầu năm**

1.193.178.639

1.193.178.639

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý 1/2022	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)		36.205.096.049	5.353.377.646	217.617.689.431
- Tăng vốn trong quý								
- Lãi trong quý						6.090.521.960	69.325.828	6.159.847.788
- Tăng khác trong quý								
- Giảm vốn trong quý								
- Lỗ trong quý								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 1/2022	132.000.000.000	9.639.328.147	34.419.917.589	(30.000)	-	42.295.618.009	5.422.703.474	223.777.537.219

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Số cuối kỳ	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>			
+ Vốn góp đầu kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức đã chia		0	
d/ Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông		13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		3	3
+ Cổ phiếu phổ thông		3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông		13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP			
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		34.419.917.589	34.419.917.589
- Quỹ đầu tư phát triển		34.419.917.589	34.419.917.589
24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Số cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngoại tệ các loại			
- USD		15.508,09	15.511,39
- EUR		120,10	120,10

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 1/2022
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	
- Doanh thu bán hàng hóa	2.175.516.463
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ	21.469.542.844
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	10.845.800.160
- Doanh thu KD BĐS	0
- Doanh thu hoạt động khác	224.148.400
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.193.139.647
Cộng	53.908.147.514
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.130.461.073
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	9.591.415.939
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)	5.342.091.630
- Giá vốn của KD BĐS	0
- Giá vốn hoạt động khác	148.726.876
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	19.876.555.072
Cộng	37.089.250.590
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	653.029.229
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	886.831
Cộng	653.916.060
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	
- Lãi tiền vay	4.774.900.939
Cộng	4.774.900.939
5. THU NHẬP KHÁC	
- Thu nhập khác	0
Cộng	0
6. CHI PHÍ KHÁC	
- Chi phí khác	-
Cộng	-
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	
- Chi phí nhân viên bán hàng	30.651.977
- Các khoản chi phí bán hàng khác	14.632.582
Cộng	45.284.559
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	
- Chi phí nhân viên quản lý	3.038.847.540
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	60.576.186
- Thuế và lệ phí	74.433.474
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	0
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	313.500.000
- Dịch vụ mua ngoài	50.539.184
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.523.356.996
Cộng	5.061.253.380

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

CộngQuý 1/20221.416.417.7871.416.417.787**9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

CộngQuý 1/2022313.500.000313.500.000**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý 1/2022

6.159.847.788

6.159.847.788

13.199.997

467

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong quý 1/2022, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho Chi nhánh Viwaseen thuê VP	22.421.194
		- Waseco bán thép cho Viwaseen	432.176.910
		- Viwaseen thanh toán tiền thép cho Waseco	747.509.565
		- Viwaseen Thanh toán tiền công trình BDAF09 Dĩ An Bình Dương	500.000.000
		- Viwaseen Thanh toán tiền gói thầu LCB/05- Nhà máy XLNT Nam Bình Dương	203.747.256
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	- WASECO cho thuê xe ô tô	65.200.000
		- Cty con trả tiền thuê xe ô tô	43.600.000
		- Thu hộ BHXH, BHYT	15.732.327
		- Thanh toán hộ BHXH, BHYT	15.732.327

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:</i>			
* Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Tiền gói thầu LCB/05	203.747.256
		- Tiền thi công gói BDAF 09A	1.473.473.492
		- Chi nhánh Viwaseen thuê VP	152.139.372
* Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Phải thu khoản Waseco cho thuê xe	21.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	19.193.139.647		11.069.948.560	21.469.542.844	2.175.516.463	53.908.147.514
2- Chi phí	19.876.555.072		5.490.818.506	9.591.415.939	2.130.461.073	37.089.250.590
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	19.876.555.072		5.490.818.506	9.591.415.939	2.130.461.073	37.089.250.590
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(683.415.425)		5.579.130.054	11.878.126.905	45.055.390	16.818.896.924
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	160.790.942.953	10.127.507.786	210.347.494.031	133.569.550.506	5.123.439.204	519.958.934.480
C- Nợ phải trả của bộ phận	77.509.369.242	5.837.572.099	128.942.212.566	79.576.922.008	4.301.413.098	296.167.489.013
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ			65.150.000	54.200.000		119.350.000
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	885.020.747		3.414.258.650	2.296.430.290	67.214.578	6.662.924.265
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	879.163.247		3.246.310.844	1.681.508.823		5.806.982.914
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	5.857.500		167.947.806	614.921.467	67.214.578	855.941.351

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.***3- Công cụ tài chính****a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021	Ngày 31/03/2022	Ngày 31/12/2021
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	92.256.454.309	85.339.852.634			92.256.454.309	85.339.852.634
- Phải thu của khách hàng	68.909.613.220	85.792.741.701	(10.429.359.636)	(11.219.463.984)	58.480.253.584	74.573.277.717
- Phải thu ngắn hạn khác	8.632.878.331	7.972.816.485	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	7.632.878.331	6.972.816.485
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	222.000.000	222.000.000			222.000.000	222.000.000
Cộng	170.020.945.860	179.327.410.820	(11.429.359.636)	(12.219.463.984)	158.591.586.224	167.107.946.836
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính	189.792.435.454	192.751.119.755			189.792.435.454	192.751.119.755
- Phải trả người bán	17.559.105.024	24.463.228.553			17.559.105.024	24.463.228.553
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	14.694.937.934	17.986.516.384			14.694.937.934	17.986.516.384
- Chi phí phải trả	11.704.122.592	13.383.141.436			11.704.122.592	13.383.141.436
- Phải trả dài hạn khác	26.517.030.366	26.168.798.335			26.517.030.366	26.168.798.335
Cộng	260.267.631.370	274.752.804.463			260.267.631.370	274.752.804.463

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/03/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.256.454.309		92.256.454.309
Phải thu khách hàng và phải thu khác	77.542.491.551		77.542.491.551
Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	170.020.945.860	2.855.616.559	172.876.562.419
Tại 31/12/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.339.852.634		85.339.852.634
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.765.558.186		93.765.558.186
Đầu tư dài hạn		2.855.616.559	2.855.616.559
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	179.327.410.820	2.855.616.559	182.183.027.379

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/03/2022, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

* Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 211/2021/62599/HĐBĐ ngày 14/05/2021.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 04/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 04/03/2020.

Tài sản thế chấp:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 45.094.774.069 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: Đã khấu hao hết
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: Đã khấu hao hết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 46.526.000.000 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

* Tại Vietinbank - CN1- TP.HCM: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trưng bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

WASECO

và cho thuê WASECO

* Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

- Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 20280012/2020/HĐBĐ/NHCT840 ngày 20/10/2020.

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m3/ngày, đêm; và Dự án Điện mặt trời áp mái nhà máy cấp nước Nam Rạch Giá.

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2022 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Đài

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng